

# TỔNG HỢP KANJI N5

## 1. Số đếm & Thứ tự (18 chữ)

STT	Kanji	Âm Hán	Nghĩa	Âm On	Âm Kun	Ví dụ
1	一	Nhất	Một	イチ	ひと	一つ
2	二	Nhị	Hai	ニ	ふた	二つ
3	三	Tam	Ba	サン	みっ	三つ
4	四	Tứ	Bốn	シ	よん・よっ	四つ
5	五	Ngũ	Năm	ゴ	いつ	五つ
6	六	Lục	Sáu	ロク	むっ	六つ
7	七	Thất	Bảy	シチ	なな	七つ
8	八	Bát	Tám	ハチ	やっ	八つ
9	九	Cửu	Chín	キュウ・ク	ここの	九つ
10	十	Thập	Mười	ジュウ	とお	十日
11	百	Bách	Trăm	ヒャク	-	百円
12	千	Thiên	Nghìn	セン	-	千円
13	万	Vạn	Vạn	マン	-	一万
14	回	Hồi	Lần	カイ	まわ(る)	一回
15	番	Phiên	Thứ tự	バン	-	一番
16	番号	Phiên hiệu	Số hiệu	バンゴウ	-	電話番号
17	番線	Tuyến số	Sân ga số	バンセン	-	一番線
18	番組	Chương trình	バングミ	-	番組表	

## 2. Thời gian & Ngày tháng (16 chữ)

STT	Kanji	Âm Hán	Nghĩa	Âm On	Âm Kun	Ví dụ
19	日	Nhật	Ngày	ニチ・ジツ	ひ・か	日曜日
20	月	Nguyệt	Tháng	ゲツ・ガツ	つき	月曜日
21	火	Hỏa	Lửa	カ	ひ	火曜日
22	水	Thủy	Nước	スイ	みず	水曜日
23	木	Mộc	Cây	モク	き	木曜日
24	金	Kim	Vàng	キン	かね	金曜日
25	土	Thổ	Đất	ド	つち	土曜日
26	昨	Tạc	Hôm qua	サク	-	昨日
27	明	Minh	Sáng	メイ	あか(るい)	明日
28	午	Ngọ	Trưa	ゴ	-	午前
29	曜	Diệu	Thứ	ヨウ	-	月曜日
30	毎	Mỗi	Mỗi	マイ	-	毎日
31	週	Chu	Tuần	シュウ	-	今週
32	間	Gian	Giữa	カン	あいだ	時間
33	去	Khứ	Quá khứ	キョ	さ(る)	去年
34	来	Lai	Tới	ライ	く(る)	来年

### 3. Địa điểm & Phương hướng (18 chữ)

STT	Kanji	Âm Hán	Nghĩa	Âm On	Âm Kun	Ví dụ
35	学	Học	Học	ガク	まな (ぶ)	学生
36	校	Hiệu	Trường	コウ	-	学校
37	駅	Dịch	Ga	エキ	-	駅前
38	国	Quốc	Nước	コク	くに	外国
39	外	Ngoại	Ngoài	ガイ	そと	外国人
40	中	Trung	Giữa	チュウ	なか	中国
41	上	Thượng	Trên	ジョウ	うえ	上手
42	下	Hạ	Dưới	カ・ゲ	した	下手
43	前	Tiền	Trước	ゼン	まえ	午前
44	後	Hậu	Sau	ゴ・コ ウ	あと・ うしろ	午後
45	左	Tả	Trái	サ	ひだり	左手
46	右	Hữu	Phải	ウ・ユ ウ	みぎ	右手
47	出	Xuất	Ra	シュツ	で(る)	出口
48	入	Nhập	Vào	ニュウ	はい (る)	入り口
49	場	Trường	Nơi	ジョウ	ば	工場
50	図	Đồ	Sơ đồ	ズ・ト	はか (る)	図書館
51	館	Quán	Tòa nhà	カン	-	図書館
52	室	Thất	Phòng	シツ	-	教室

#### 4. Người & Nghề nghiệp (13 chữ)

STT	Kanji	Âm Hán	Nghĩa	Âm On	Âm Kun	Ví dụ
53	人	Nhân	Người	ジン・ニン	ひと	日本人
54	名	Danh	Tên	メイ・ミョウ	な	名前
55	先	Tiên	Trước	セン	さき	先生
56	生	Sinh	Sống, sinh	セイ・ショウ	い(きる)・う(まれる)	学生
57	子	Tử	Con	シ	こ	子供
58	男	Nam	Nam	ダン・ナン	おとこ	男の人
59	女	Nữ	Nữ	ジョ	おんな	女の子
60	医	Y	Y học	イ	-	医者
61	者	Giả	Người	シャ	もの	学者
62	社	Xã	Công ty	シャ	やしろ	会社
63	員	Viên	Nhân viên	イン	-	駅員
64	長	Trường	Dài, trưởng	チョウ	なが(い)	社長
65	友	Hữu	Bạn	ユウ	とも	友達

### 5. Động từ phổ biến (20 chữ)

STT	Kanji	Âm Hán	Nghĩa	Âm On	Âm Kun	Ví dụ
66	見	Kiến	Nhìn	ケン	み(る)	見ます
67	行	Hành	Đi	コウ・ギョウ	い(く)	行きます
68	来	Lai	Đến	ライ	く(る)	来ます
69	帰	Quy	Về	キ	かえ(る)	帰ります
70	食	Thực	Ăn	ショク	た(べる)	食べます
71	飲	Âm	Uống	イン	の(む)	飲みます
72	聞	Văn	Nghe	ブン	き(く)	聞きます
73	読	Độc	Đọc	ドク	よ(む)	読みます
74	書	Thư	Viết	ショ	か(く)	書きます
75	話	Thoại	Nói	ワ	はな(す)	会話
76	起	Khởi	Dậy	キ	お(きる)	起きます
77	寝	Tầm	Ngủ	シン	ね(る)	寝ます
78	働	Động	Làm việc	ドウ	はたら(く)	働きます
79	終	Chung	Kết thúc	シュウ	お(わる)	終わります
80	始	Thủy	Bắt đầu	シ	はじ(まる)	始まります

81	作	Tác	Làm	サク	つく (る)	作ります
82	使	Sử	Dùng	シ	つか (う)	使います
83	会	Hội	Gặp	カイ	あ(う)	会います
84	買	Mãi	Mua	バイ	か(う)	買います

## 6. Tính từ & Danh từ thông dụng (29 chữ)

STT	Kanji	Âm Hán	Nghĩa	Âm On	Âm Kun	Ví dụ
86	新	Tân	Mới	シン	あた ら(しい)	新しい
87	古	Cổ	Cũ	コ	ふる (い)	古い
88	安	An	Rẻ	アン	やす (い)	安い
89	高	Cao	Cao	コウ	たか (い)	高い
90	小	Tiểu	Nhỏ	ショウ	ちい (さい)	小さい
91	多	Đa	Nhiều	タ	おお (い)	多い
92	少	Thiểu	Ít	ショウ	すく (ない)	少ない
93	白	Bạch	Trắng	ハク	しろ (い)	白い
94	黒	Hắc	Đen	コク	くろ (い)	黒い
95	赤	Xích	Đỏ	セキ	あか (い)	赤い

96	青	Thanh	Xanh	セイ	あお (い)	青い
97	天	Thiên	Trời	テン	あま	天気
98	気	Khí	Không khí	キ	-	元気
99	雨	Vũ	Mưa	ウ	あめ	雨がふ る
100	電	Điện	Điện	デン	-	電話
101	家	Gia	Nhà	カ	いえ・ うち	家族
102	父	Phụ	Bố	フ	ちち	父親
103	母	Mẫu	Mẹ	ボ	はは	母親
104	兄	Huynh	Anh trai	ケイ・ キョウ	あに	兄さん
105	姉	Tỷ	Chị gái	シ	あね	姉さん
106	弟	Đệ	Em trai	テイ	おとう と	弟さん
107	妹	Muội	Em gái	マイ	いもう と	妹さん
108	牛	Ngưu	Bò	ギュウ	うし	牛肉
109	鳥	Điểu	Chim	チョウ	とり	焼き鳥
110	魚	Ngư	Cá	ギョ	さかな	魚屋
111	肉	Nhục	Thịt	ニク	-	牛肉
112	茶	Trà	Trà	チャ	-	お茶
113	酒	Tửu	Rượu	シュ	さけ	日本酒
114	店	Điếm	Cửa hàng	テン	みせ	店員